

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1626/QĐ-TTg NGÀY 15/12/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Tọa độ VN 2000, KTT 111°00', múi chiều 6°			Tọa độ VN 2000, KTT 108°30', múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú	
			Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050		
	Tổng cộng								1.292,69				4	10		10	20	
I	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ								1.069,53	46.320			3	10	797	8	18	
1	Đá granite Chư Phốt	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1	1.474.220	205.433	1	1.473.061,15	476.276,34	35,40	635	121+122+333			40	X	X	Đã cấp GPTD số 787/GP-BTNMT ngày 07/4/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 689/QĐ-HĐTLKS ngày 28/10/2009	
		2	1.473.250	205.703	2	1.472.094,65	476.555,87											
		3	1.473.250	205.203	3	1.472.089,63	476.056,28											
		4	1.474.220	205.203	4	1.473.058,83	476.046,53											
2	Đá granite Chư Phốt 1	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	M1a	1.474.391	204.305	M1a	1.473.220,67	475.147,54	22,00	1.530	333			30	X	X	Đã cấp GPTD số 99/GP-BTNMT ngày 15/6/2021	
			M2a	1.474.391	204.609	M2a	1.473.223,72	475.451,29										
			M3a	1.474.218	204.923	M3a	1.473.054,02	475.766,78										
			M3b	1.474.174	204.923	M3b	1.473.010,06	475.767,22										
			M8a	1.474.174	205.203	M8a	1.473.012,87	476.046,99										
			M9	1.474.045	205.203	M9	1.472.883,98	476.048,29										
			M10	1.474.045	205.161	M10	1.472.883,56	476.006,32										
			M11	1.474.048	204.861	M11	1.472.883,54	475.706,54										
3	Đá granit Chư Phốt 2	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1	1.474.048	204.860	1	1.472.883,53	475.705,54	52,40	2.190	334a		X	30		X		
			2	1.474.045	205.161	2	1.472.883,56	476.006,32										
			3	1.473.155	205.152	3	1.471.994,19	476.006,27										
			4	1.473.149	205.702	4	1.471.993,72	476.555,88										
			5	1.472.849	205.699	5	1.471.693,94	476.555,90										
			6	1.472.858	204.849	6	1.471.694,39	475.706,50										
4	Đá granit Chư Phốt 3	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1	1.475.150	204.563	1	1.473.981,64	475.397,70	46,90	1.960	334a		X	30		X		
			2	1.475.150	205.418	2	1.473.990,24	476.252,00										
			3	1.474.550	205.639	3	1.473.392,95	476.478,85										
			4	1.474.550	204.932	4	1.473.385,84	475.772,43										
5	Đá granit Chư Phốt 4	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1	1.475.485	203.539	1	1.474.306,06	474.371,17	74,51	3.110	334a		X	50		X		
			2	1.475.476	204.409	2	1.474.305,82	475.240,55										
			3	1.474.770	204.765	3	1.473.603,98	475.603,36										
			4	1.474.772	203.532	4	1.473.593,58	474.371,35										
6	Đá granit Ea Sol	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1	1.472.000	203.000	1	1.470.818,54	473.867,65	100,00	4.170	334a		X	75		X		
			2	1.472.000	204.000	2	1.470.828,57	474.866,82										
			3	1.471.000	204.000	3	1.469.829,40	474.876,85										

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Tọa độ VN 2000, KTT 111°00', múi chiếu 6°			Tọa độ VN 2000, KTT 108°30', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m ³ /năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú	
			Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050		
			4	1.471.000	203.000	4	1.469.819,37	473.877,68										
7	Đá granit Buôn Dang	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	1	1.480.020	195.278	1	1.478.753,93	466.071,56	45,00	1.877	334a		X	35		X		
			2	1.480.417	195.822	2	1.479.156,07	466.611,07										
			3	1.479.810	196.224	3	1.478.553,66	467.018,84										
			4	1.479.500	195.675	4	1.478.238,39	466.473,45										
8	Đá granit Thôn 2	Xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	1	1.479.800	189.510	1	1.478.475,92	460.310,99	57,63	2.400	334a		X	35		X		
			2	1.479.600	190.010	2	1.478.281,15	460.812,55										
			3	1.478.550	190.010	3	1.477.232,12	460.823,14										
			4	1.478.550	189.510	4	1.477.227,08	460.323,60										
9	Đá granit Buôn Ngõ B	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	1	1.385.679	222.750	1	1.384.756,04	494.444,15	13,27	1.270	111+121÷122			25	X	X	Đã cấp GPTD số 2653/GP-TNMT ngày 24/11/2014. QĐ phê duyệt trữ lượng số 993/QĐ-HĐTLQG ngày 27/10/2015	
			2	1.385.489	222.867	2	1.384.567,28	494.562,87										
			3	1.385.417	223.089	3	1.384.497,43	494.785,40										
			4	1.385.489	223.232	4	1.384.570,73	494.927,62										
			5	1.385.566	223.239	5	1.384.647,74	494.933,88										
			6	1.385.820	223.167	6	1.384.900,89	494.859,53										
			7	1.385.770	222.910	7	1.384.848,49	494.603,18										
10	Đá granit Yang Reh	Xã Yang Reh, huyện Krông Bông	KV1: 11,7 ha			KV1: 11,7 ha			21,60	1.700	333			45	X	X	Đã cấp GPTD số 1230/GP-TNMT ngày 16/5/2019	
			1	1.381.162	198.001	1	1.380.008,81	469.757,07										
			2	1.381.086	198.403	2	1.379.936,66	470.159,44										
			3	1.380.800	198.347	3	1.379.650,38	470.106,19										
			4	1.380.873	197.948	4	1.379.719,56	469.706,84										
			KV2: 9,9 ha			KV2: 9,9 ha												
			5	1.381.320	197.265	5	1.380.159,73	469.020,22										
			6	1.381.246	197.745	6	1.380.090,32	469.500,50										
			7	1.381.047	197.743	7	1.379.891,47	469.500,38										
			8	1.381.007	197.602	8	1.379.850,18	469.359,88										
11	Đá granite Thôn 4, 5	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	M1	1.381.935	207.448	M1	1.380.870,27	479.188,95	28,70	1.200	334a	X		12	X	X		
			M2	1.381.817	207.661	M2	1.380.754,37	479.402,89										
			M3	1.381.474	207.469	M3	1.380.409,83	479.214,28										
			M4	1.381.131	207.277	M4	1.380.065,30	479.025,67										
			M5	1.380.789	207.086	M5	1.379.721,77	478.838,04										
			M6	1.380.909	206.873	M6	1.379.839,66	478.624,08										
			M7	1.381.251	207.064	M7	1.380.183,19	478.811,70										
			M8	1.381.593	207.256	M8	1.380.526,73	479.000,33										
			1	1.381.945	207.523	1	1.380.880,97	479.263,79										
			2	1.381.954	207.649	2	1.380.891,15	479.389,61										
			3	1.381.909	207.687	3	1.380.846,54	479.428,00										

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Tọa độ VN 2000, KTT 111°00', múi chiếu 6°			Tọa độ VN 2000, KTT 108°30', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá granite Thôn 5	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	4	1.381.933	207.721	4	1.380.870,84	479.461,75	6,70	350	334a	X		10	X	X	
			5	1.381.959	207.719	5	1.380.896,80	479.459,50									
			6	1.381.962	207.753	6	1.380.900,12	479.493,45									
			7	1.381.922	207.809	7	1.380.860,68	479.549,78									
			8	1.381.900	207.867	8	1.380.839,25	479.607,94									
			9	1.381.886	207.861	9	1.380.825,20	479.602,08									
			10	1.381.789	207.955	10	1.380.729,17	479.696,92									
			11	1.381.716	208.059	11	1.380.657,20	479.801,53									
			12	1.381.682	207.807	12	1.380.620,85	479.550,05									
			13	1.381.817	207.661	13	1.380.754,37	479.402,89									
13	Đá granit Thôn 6	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	1	1.381.977	207.749	1	1.380.915,07	479.489,31	8,06	478	122			15	X	X	Đã cấp GPTD số 239/GP-BTNMT ngày 11/02/2011. QĐ phê duyệt trữ lượng số 890/QĐ-HĐTLQG ngày 20/02/2013
			2	1.382.001	207.754	2	1.380.939,10	479.494,08									
			3	1.382.030	207.779	3	1.380.968,31	479.518,79									
			4	1.382.054	207.831	4	1.380.992,79	479.570,52									
			5	1.382.036	207.917	5	1.380.975,61	479.656,62									
			6	1.381.985	207.972	6	1.380.925,17	479.712,06									
			7	1.381.965	207.996	7	1.380.905,41	479.736,23									
			8	1.381.957	208.010	8	1.380.897,55	479.750,29									
			9	1.381.967	208.038	9	1.380.907,81	479.778,18									
			10	1.381.935	208.049	10	1.380.875,94	479.789,47									
			11	1.381.919	208.031	11	1.380.859,78	479.771,63									
			12	1.381.898	208.044	12	1.380.838,92	479.784,82									
			13	1.381.864	208.058	13	1.380.805,08	479.799,13									
			14	1.381.861	208.089	14	1.380.802,37	479.830,13									
			15	1.381.874	208.153	15	1.380.815,97	479.893,96									
			16	1.381.883	208.183	16	1.380.825,24	479.923,85									
			17	1.381.891	208.201	17	1.380.833,41	479.941,76									
			18	1.381.881	208.263	18	1.380.824,00	480.003,81									
			19	1.381.758	208.265	19	1.380.701,11	480.006,97									
			20	1.381.741	208.219	20	1.380.683,69	479.961,16									
			21	1.381.716	208.059	21	1.380.657,20	479.801,53									
			22	1.381.789	207.955	22	1.380.729,17	479.696,92									
			23	1.381.886	207.861	23	1.380.825,20	479.602,08									
			24	1.381.900	207.867	24	1.380.839,25	479.607,94									
			25	1.381.922	207.809	25	1.380.860,68	479.549,78									
			26	1.381.962	207.753	26	1.380.900,12	479.493,45									
			1	1.428.966	254.063	1	1.428.318,26	525.322,78									
			2	1.429.125	254.122	2	1.428.477,76	525.380,20									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Tọa độ VN 2000, KTT 111°00', múi chiếu 6°			Tọa độ VN 2000, KTT 108°30', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m³/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021-2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
14	Đá granit buồn Hoang	Xã Cư Prao, huyện M'Drắk	3	1.429.201	254.440	3	1.428.556,82	525.697,30	17,76	970	334a	X		20	X	X	
			4	1.429.120	254.478	4	1.428.476,23	525.736,07									
			5	1.429.169	254.648	5	1.428.526,87	525.905,51									
			6	1.428.956	254.754	6	1.428.315,01	526.013,54									
			7	1.428.822	254.656	7	1.428.180,11	525.916,89									
			8	1.428.841	254.331	8	1.428.195,94	525.591,87									
			9	1.428.933	254.336	9	1.428.287,94	525.595,97									
15	Đá granit Ea Pin	Xã Ea Pin, huyện M'Drắk	1	1.420.000	242.000	1	1.419.239,71	513.353,32	125,40	5.230	334a		X	100		X	
			2	1.420.000	243.000	2	1.419.249,40	514.352,76									
			3	1.419.000	243.500	3	1.418.254,81	514.862,17									
			4	1.419.000	242.000	4	1.418.240,28	513.363,01									
16	Đá granit Buôn Rơ Kai B	Xã Krông Nô, huyện Lắk	1	1.350.725	188.450	1	1.349.509,89	460.498,46	117,00	4.800	334a		X	75		X	
			2	1.351.195	189.425	2	1.349.988,45	461.468,23									
			3	1.350.725	190.170	3	1.349.525,75	462.216,88									
			4	1.350.280	190.170	4	1.349.081,16	462.220,99									
17	Đá granit Buôn Rơ Kai B1	Xã Krông Nô, huyện Lắk	1	1.351.055	190.229	1	1.349.856,00	462.272,78	197,20	8.210	334a		X	100		X	
			2	1.350.096	190.918	2	1.348.904,22	462.970,00									
			3	1.351.124	192.250	3	1.349.943,58	464.291,32									
			4	1.352.079	191.949	4	1.350.894,95	463.981,78									
18	Đá granit Buôn Tleh	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	1	1.446.000	219.000	1	1.444.998,00	490.113,94	100,00	4.160	334a		X	75		X	
			2	1.446.000	220.000	2	1.445.007,87	491.113,22									
			3	1.445.000	220.000	3	1.444.008,58	491.123,08									
			4	1.445.000	219.000	4	1.443.998,73	490.123,80									
II	Cao lanh, feldspat								223,16	1.837		1		75	2	2	
1	Feldspat Ea Sah	Xã Ea Sah, huyện Ea Kar	1	1.421.675	230.300	1	1.420.800,23	501.644,18	172,86	1.157	121+122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2925/GP-ĐCKS ngày 11/12/2001 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 580/QĐ-HĐTL ngày 27/6/2007
			2	1.419.750	232.250	2	1.418.895,37	503.611,60									
			3	1.419.300	231.800	3	1.418.441,30	503.166,25									
			4	1.420.000	230.900	4	1.419.132,13	502.260,04									
			5	1.421.475	230.000	5	1.420.597,45	501.346,32									
2	Feldspat Thôn 9	Xã Ea Sah và xã Ea Sô, huyện Ea Kar	1	1.419.750	232.250	1	1.418.895,37	503.611,60	50,48	680	334a	X		25	X	X	
			2	1.419.290	232.750	2	1.418.440,51	504.115,74									
			3	1.418.850	232.760	3	1.418.000,88	504.130,00									
			4	1.418.933	232.625	4	1.418.082,52	503.994,28									
			5	1.419.150	231.650	5	1.418.289,94	503.017,80									